

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU  
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Thái Bá Nam	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Khánh Tâm	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương	Thành viên
Ông Trần Phước Thái	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Số: 17/BCSX/2018-RSMMT

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Trần Dương Nghĩa**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1309-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

**Chi nhánh Miền Trung**

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>362.913.707.188</b>	<b>325.470.128.172</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.068.765.106</b>	<b>29.172.826.905</b>
1. Tiền	111	4.1	7.068.765.106	29.172.826.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>134.208.568.699</b>	<b>130.248.030.443</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	180.649.618.794	176.252.443.262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	11.748.451.973	264.659.417
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	6.745.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	351.322.388	274.061.565
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(58.540.824.456)	(53.288.133.801)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>217.802.768.751</b>	<b>164.623.356.935</b>
1. Hàng tồn kho	141		217.802.768.751	164.623.356.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.833.604.632</b>	<b>1.425.913.889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	528.004.483	86.117.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.260.046.293	1.333.740.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	45.553.856	6.055.613
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>112.946.315.514</b>	<b>124.496.784.805</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.183.600.838</b>	<b>31.835.282.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	27.323.125.798	28.974.807.048
Nguyên giá	222		181.401.744.292	184.196.723.596
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.078.618.494)	(155.221.916.548)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.860.475.040	2.860.475.040
Nguyên giá	228		5.062.374.111	5.062.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.201.899.071)	(2.201.899.071)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>146.319.414</b>	<b>40.864.255</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	146.319.414	40.864.255
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4.11</b>	<b>82.546.167.962</b>	<b>92.480.183.862</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		52.046.167.962	62.480.183.862
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>70.227.300</b>	<b>140.454.600</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	70.227.300	140.454.600
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>475.860.022.702</b>	<b>449.966.912.977</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**Mẫu B 01a - DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>338.722.904.946</b>	<b>305.874.889.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>338.722.904.946</b>	<b>305.874.889.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	17.182.183.327	10.898.799.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	279.465.750	106.578.842
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	135.297.615	314.203.992
4. Phải trả người lao động	314		4.898.868.588	10.919.254.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	941.316.987	522.946.293
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	3.616.219.689	2.283.307.874
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	310.093.949.654	279.860.641.889
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.575.603.336	969.157.266
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>137.137.117.756</b>	<b>144.092.023.419</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>4.18</b>	<b>137.137.117.756</b>	<b>144.092.023.419</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.850.533.996	12.805.439.659
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		5.569.770.654	448.749.607
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		280.763.342	12.356.690.052
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>475.860.022.702</b>	<b>449.966.912.977</b>

Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy  
Người lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu B 02a - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.20	368.887.406.625	454.065.702.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.21	2.696.049.584	4.166.146.876
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		366.191.357.041	449.899.555.574
4. Giá vốn hàng bán	11	4.22	339.592.148.059	419.653.605.928
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.599.208.982	30.245.949.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.23	8.429.360.824	4.679.492.765
7. Chi phí tài chính	22	4.24	8.739.357.024	4.615.385.993
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		7.794.464.922	4.162.041.966
8. Chi phí bán hàng	25	4.25	5.871.171.314	6.691.194.569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.26	20.540.386.244	22.597.363.089
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(122.344.776)	1.021.498.760
11. Thu nhập khác	31	4.27	417.968.028	80.728.768
12. Chi phí khác	32	4.28	14.859.910	62.305.326
13. Lợi nhuận khác	40		403.108.118	18.423.442
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		280.763.342	1.039.922.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	-	32.393.199
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		280.763.342	1.007.529.003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	23	76
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	23	76



**Trần Như Thiên My**  
**Tổng Giám đốc**  
 Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**Lê Thanh Phương**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Thị Thanh Thùy**  
**Người lập**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

Mẫu số B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp trực tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		371.699.351.465	426.138.271.936
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(309.925.892.820)	(341.574.949.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.202.292.350)	(26.938.074.743)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.888.934.082)	(4.311.554.056)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.498.243)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.002.812.012	8.428.668.768
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.945.845.302)	(17.884.008.372)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(65.300.299.320)</b>	<b>43.858.354.237</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.024.469.364)	(1.239.512.770)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		337.199.735	60.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		6.745.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.434.015.900	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.570.961.903	1.956.386.262
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>18.562.708.174</b>	<b>777.782.583</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.31	391.255.156.898	328.155.903.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.32	(361.021.849.133)	(369.498.850.277)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.606.493.700)	(1.279.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>24.626.814.065</b>	<b>(41.344.226.504)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(22.110.777.081)</b>	<b>3.291.910.316</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.172.826.905	27.664.167.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		6.715.282	183.646.112
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.068.765.106</b>	<b>31.139.724.273</b>



Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Thủy  
Người lập

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
<b>Cộng</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là: 698 (01 tháng 01 năm 2018 là: 584).

## 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

## 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi chở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận trụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	33,33%	33,33%	33,33%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2018 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập-khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng	180.649.618.794	176.231.685.615
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	23.980.435.650	23.980.435.650
- Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	32.130.416.195
- Marubeni Corporation Co., Ltd	6.550.151.442	11.076.341.303
- Kyokyo Co., Ltd	3.401.190.480	17.092.048.206
- Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	23.986.810.400
- Công ty CP Thép Vạn Thành	17.578.755.591	121.613.761
- Maruha Nichiro Sea foods INC	23.523.226.896	21.367.923.754
- Các đối tượng khác	49.498.632.140	46.476.096.346
Phải thu khách hàng là bên liên quan - xem thêm mục 4.34	-	20.757.647
<b>Cộng</b>	<b>180.649.618.794</b>	<b>176.252.443.262</b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Thuận Phong	45.675.443	45.675.443
Công ty CP TM và SX Bao bì Ánh Sáng	103.400.000	39.600.000
YE - STEEL TRADING CO.LTD	5.640.898.500	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ nhiệt Vinh Quang	2.021.360.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Thủy sản	1.850.000.000	-
Các đối tượng khác	2.087.118.030	179.383.974
<b>Cộng</b>	<b>11.748.451.973</b>	<b>264.659.417</b>

**4.4. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	81.257.678	-	28.026.517	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	61.463.974	-	61.463.974	-
Chi phí liên quan đến Tòa án	110.545.232	-	110.545.232	-
Phải thu khác	98.055.504	-	74.025.842	-
<b>Cộng</b>	<b>351.322.388</b>	<b>-</b>	<b>274.061.565</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính năm 2017.

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		427.346.511		89.416.685
VND		427.346.511		89.416.685
Tiền gửi ngân hàng		6.641.418.595		29.083.410.220
+ VND		6.467.073.627		23.270.414.999
+ USD	7.607,25 #	174.344.968	256.435,77 #	5.812.995.221
<b>Cộng</b>		<b>7.068.765.106</b>		<b>29.172.826.905</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	77.227.469.351	18.686.644.895	53.397.033.701	108.899.900
<b>Cộng</b>	<b>77.227.469.351</b>	<b>18.686.644.895</b>	<b>53.397.033.701</b>	<b>108.899.900</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.541.119.469	-	7.904.086.579	-
Công cụ, dụng cụ	201.662.266	-	109.843.080	-
Chi phí SX, KD dở dang	209.495.033.401	-	156.053.658.261	-
Thành phẩm	852.688.215	-	251.881.740	-
Hàng hóa	712.265.400	-	303.887.275	-
<b>Cộng</b>	<b>217.802.768.751</b>	<b>-</b>	<b>164.623.356.935</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 209.495.033.401 đồng.

**4.7. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất	459.277.400	12.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.727.083	22.137.500
Chi phí in lịch	-	51.980.000
<b>Cộng</b>	<b>528.004.483</b>	<b>86.117.500</b>
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	70.227.300	140.454.600
<b>Cộng</b>	<b>70.227.300</b>	<b>140.454.600</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2018	71.271.300.063	108.025.819.882	3.683.773.030	1.215.830.621	184.196.723.596
Mua trong kỳ	-	1.893.584.000	148.500.000	-	2.042.084.000
Đ/từ XDCB h/thành	189.472.205	-	-	-	189.472.205
Thanh lý, nhượng bán	(202.557.200)	-	(947.662.200)	-	(1.150.219.400)
Giảm khác	-	(3.876.316.109)	-	-	(3.876.316.109)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>71.258.215.068</b>	<b>106.043.087.773</b>	<b>2.884.610.830</b>	<b>1.215.830.621</b>	<b>181.401.744.292</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2018	54.421.227.722	96.330.398.619	3.671.606.365	798.683.842	155.221.916.548
Khấu hao trong kỳ	1.646.801.677	2.044.496.632	15.524.732	89.531.470	3.796.354.511
Thanh lý, nhượng bán	(174.424.256)	-	(947.662.200)	-	(1.122.086.456)
Giảm khác	-	(3.817.566.109)	-	-	(3.817.566.109)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>55.893.605.143</b>	<b>94.557.329.142</b>	<b>2.739.468.897</b>	<b>888.215.312</b>	<b>154.078.618.494</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2018	16.850.072.341	11.695.421.263	12.166.665	417.146.779	28.974.807.048
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>15.364.609.925</b>	<b>11.485.758.631</b>	<b>145.141.933</b>	<b>327.615.309</b>	<b>27.323.125.798</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 18.951.042.615 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 151.749.803.285 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2018	5.062.374.111	5.062.374.111
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>    Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5.062.374.111</b>	<b>5.062.374.111</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2018	2.201.899.071	2.201.899.071
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>    Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>2.201.899.071</b>	<b>2.201.899.071</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	2.860.475.040	2.860.475.040
<b>    Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>2.860.475.040</b>	<b>2.860.475.040</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.860.475.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

**4.10. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>500.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2018			Tại ngày 01/01/2018				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	-	-	-	<b>30.000.000.000</b>	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác								
NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (8.528 cổ phiếu)	8.528	77.867.661	123.656.000	-	8.528	77.867.661	107.879.200	-
Công ty CP Long Hậu (LHG) (1.752.850 cổ phiếu)	1.752.850	26.968.300.301	32.077.155.000	-	2.431.000	37.402.316.201	41.327.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS An Phú	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>52.046.167.962</b>	-	-	-	<b>62.480.183.862</b>	-	-	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu và Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư New City Seadanang và Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS An Phú để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí mở rộng khu tiếp nhận	-	40.864.255
Nâng cấp hệ thống lạnh (máy nén, dàn ngưng)	146.319.414	-
<b>Cộng</b>	<b>146.319.414</b>	<b>40.864.255</b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhựa ABC	145.724.260	145.724.260	593.368.534	593.368.534
Công ty CP Đông Á	1.192.226.805	1.192.226.805	1.011.222.960	1.011.222.960
Nguyễn Hữu Tuấn	1.362.375.108	1.362.375.108	-	-
Marubeni Corporation Co.,Ltd	-	-	1.362.176.164	1.362.176.164
Cochin Frozen Food Exports PVT.Ltd	-	-	4.562.096.040	4.562.096.040
Crytal Sea Foods PVT.Ltd	4.364.973.360	4.364.973.360	-	-
Công ty TNHH MTV Sắc Diễm	1.575.796.165	1.575.796.165	-	-
Phải trả khác	8.541.087.629	8.541.087.629	3.369.935.645	3.369.935.645
<b>Cộng</b>	<b>17.182.183.327</b>	<b>17.182.183.327</b>	<b>10.898.799.343</b>	<b>10.898.799.343</b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Goldenship Việt Nam	70.000.000	70.000.000
Trương Ngọc Nhật	-	35.578.842
Công ty TNHH Đầu tư Kỹ thuật và Thương mại Kỹ thuật Gia Phát	163.100.000	-
Các đối tượng khác	46.365.750	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>279.465.750</b>	<b>106.578.842</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	10.129.896.761	10.129.896.761	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.660.615.285	2.660.615.285	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.731.985	85.164.103	85.164.103	-	30.731.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.553.856	-	-	39.498.243	6.055.613	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	104.565.630	454.340.182	633.246.559	-	283.472.007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.546.891.003	1.546.891.003	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>45.553.856</b>	<b>135.297.615</b>	<b>14.882.907.334</b>	<b>15.101.311.954</b>	<b>6.055.613</b>	<b>314.203.992</b>

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay dự trả	88.330.840	182.800.000
Trích trước phí kiểm toán	55.000.000	55.000.000
Trích trước cước vận chuyển xuất hàng, hàng NL nội địa	108.921.900	69.766.700
Tiền thuê đất	131.214.414	-
Phí nước thải, bảo vệ	143.691.480	-
Chi phí hỗ trợ doanh số	362.069.853	89.926.593
Chi trợ cấp thôi việc, phí kiểm mẫu	52.088.500	125.453.000
<b>Cộng</b>	<b>941.316.987</b>	<b>522.946.293</b>

**4.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	417.106.566	516.590.067
Bảo hiểm xã hội, y tế	890.958.137	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	642.220.915	248.714.615
Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444.000.000	280.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.934.071	238.003.192
<b>Cộng</b>	<b>3.616.219.689</b>	<b>2.283.307.874</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2018		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (VND)	178.133.024.817	178.133.024.817	246.236.561.043	300.426.920.045	232.323.383.819	232.323.383.819
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	61.869.791.819	61.869.791.819	104.169.111.519	90.960.007.378	48.660.687.678	48.660.687.678
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	56.757.112.245	56.757.112.245	77.056.883.145	88.250.060.959	67.950.290.059	67.950.290.059
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	59.506.120.753	59.506.120.753	65.010.566.379	121.216.851.708	115.712.406.082	115.712.406.082
Vay ngắn hạn (USD)	131.960.924.837	131.960.924.837	145.018.595.855	60.594.929.088	47.537.258.070	47.537.258.070
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	40.965.837.437	40.965.837.437	41.176.852.873	14.140.269.514	13.929.254.078	13.929.254.078
+ Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	54.827.046.975	54.827.046.975	60.014.057.058	26.100.530.327	20.913.520.244	20.913.520.244
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	36.168.040.425	36.168.040.425	43.827.685.924	20.354.129.247	12.694.483.748	12.694.483.748
<b>Cộng</b>	<b>310.093.949.654</b>	<b>310.093.949.654</b>	<b>391.255.156.898</b>	<b>361.021.849.133</b>	<b>279.860.641.889</b>	<b>279.860.641.889</b>

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng số 2000LAV2017/HĐTĐ/AGB-SEA ngày 14/08/2017 với hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng bằng đồng VND và USD với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng số 134/2017/VCB-KHDN ngày 15/12/2017 với hạn mức tín dụng 120 tỷ bằng VND hoặc USD tương đương với mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT486-SEA ngày 16/11/2017 với hạn mức tín dụng 130 tỷ VND với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản, thời hạn cho vay 06 tháng với lãi suất theo từng giây nhận nợ.

Phần lớn giá trị tài sản hữu hình của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay.

**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số dư tại ngày 01/01/2017	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.154.909.400	138.441.493.160
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	1.007.529.003	1.007.529.003
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(706.159.793)	(706.159.793)
Số dư tại ngày 30/06/2017	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.456.278.610	138.742.862.370
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	11.349.161.049	11.349.161.049
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	12.805.439.659	144.092.023.419
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	280.763.342	280.763.342
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.235.669.005)	(1.235.669.005)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>(101.650.000)</b>	<b>11.388.233.760</b>	<b>5.850.533.996</b>	<b>137.137.117.756</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76.324.620.000	76.324.620.000
<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2018	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30/06/2018</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**4.18.4. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280.763.342	1.007.529.003
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	100.752.900
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	280.763.342	906.776.103
Số cổ phiếu phần bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>23</b>	<b>76</b>

**4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	280.763.342	1.007.529.003
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	100.752.900
Lãi/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	280.763.342	906.776.103
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>23</b>	<b>76</b>

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng năm 2017 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng năm 2018 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/06/2018 USD	Tại ngày 01/01/2018 USD
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Tiền gửi ngân hàng	7.607,25	256.435,77
- USD	7.607,25	256.435,77

**4.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu:	368.887.406.625	454.065.702.450
Doanh thu hải sản	282.808.873.266	376.047.187.835
Doanh thu vật tư hàng hóa	69.246.540.647	59.285.330.318
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	12.282.950.550	12.417.847.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.549.042.162	6.315.337.197
<b>Cộng</b>	<b>368.887.406.625</b>	<b>454.065.702.450</b>
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 4.34	-	65.583.190

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.21. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	180.305.450	161.887.196
Giảm giá hàng bán	-	112.400.000
Hàng bán bị trả lại	2.515.744.134	3.891.859.680
<b>Cộng</b>	<b>2.696.049.584</b>	<b>4.166.146.876</b>

**4.22. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hải sản	260.409.405.511	349.430.116.674
Giá vốn vật tư hàng hóa	67.099.691.717	57.116.906.350
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	9.561.995.778	10.103.925.833
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.521.055.053	2.457.420.393
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	545.236.678
<b>Cộng</b>	<b>339.592.148.059</b>	<b>419.653.605.928</b>

**4.23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.836.903	6.386.262
Lãi bán các khoản đầu tư	3.851.602.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.562.125.000	1.950.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	240.292.724	1.116.925.729
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	9.262.015
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	766.504.097	1.596.918.759
<b>Cộng</b>	<b>8.429.360.824</b>	<b>4.679.492.765</b>

**4.24. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.794.464.922	4.162.041.966
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	87.500.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	322.427.022	365.843.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	588.373.300	-
Phí chứng khoán	34.091.780	-
<b>Cộng</b>	<b>8.739.357.024</b>	<b>4.615.385.993</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.25. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	175.244.523	204.067.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.695.926.791	6.487.127.180
<b>Cộng</b>	<b>5.871.171.314</b>	<b>6.691.194.569</b>

**4.26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	10.116.773.981	10.390.749.110
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.437.627	786.171.232
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	7.215.066.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	271.629.186	292.261.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.657.531.409	3.913.114.298
Chi phí bằng tiền khác	1.996.323.386	-
Trích lập dự phòng	5.252.690.655	-
<b>Cộng</b>	<b>20.540.386.244</b>	<b>22.597.363.089</b>

**4.27. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	383.011.601	60.909.091
Thanh lý công cụ, dụng cụ	29.090.909	-
Thu nhập khác	5.865.518	19.819.677
<b>Cộng</b>	<b>417.968.028</b>	<b>80.728.768</b>

**4.28. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	4.750.366	57.192.411
Các khoản khác	10.109.544	5.112.915
<b>Cộng</b>	<b>14.859.910</b>	<b>62.305.326</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	280.763.342	1.039.922.202
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.416.574.821)	(1.717.348.355)
Cộng:	390.159.363	372.014.547
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	4.750.366	57.192.411
- Thuế lao HĐQT không kiêm nhiệm	134.200.000	165.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá kỳ trước đánh giá lại cuối kỳ	120.066.091	149.822.136
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	131.142.906	-
Điều chỉnh giảm	3.806.734.184	2.089.362.902
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.562.125.000	1.950.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	244.609.184	139.362.902
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.135.811.479)	(677.426.153)
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	(301.199.865)	(759.956.367)
- Thu nhập của hoạt động khác	(2.834.611.614)	82.530.214
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	-	-
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>32.393.199</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	32.393.199

**4.30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.560.079.842	299.747.250.505
Chi phí nhân công	38.658.407.776	34.141.814.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.796.354.511	4.019.046.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.735.521.432	18.873.236.375
Chi phí khác bằng tiền	2.661.963.227	2.199.392.479
<b>Cộng</b>	<b>351.412.326.788</b>	<b>358.980.739.943</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.31. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	391.255.156.898	328.155.903.423
<b>Cộng</b>	<b>391.255.156.898</b>	<b>328.155.903.423</b>

**4.32. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	361.021.849.133	369.498.850.277
<b>Cộng</b>	<b>361.021.849.133</b>	<b>369.498.850.277</b>

**4.33. Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh;
- Công ty Phát triển Nguồn lợi thủy sản;
- Công ty Chế biến & Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang;
- Văn phòng Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bộ phận	69.628.942.636	60.044.761.643	12.068.995.100	12.255.959.904	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	69.628.942.636	60.044.761.643	12.068.995.100	12.255.959.904	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	68.535.720.317	58.635.472.506	10.835.847.457	11.583.253.526	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	68.535.720.317	58.635.472.506	10.835.847.457	11.583.253.526	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	1.093.222.319	1.409.289.137	1.233.147.643	672.706.378	-	-
Lãi vay	1.315.976.202	881.414.969	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hđ tài chính khác	768.211.485	1.012.733.244	791.898	(29.629.351)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(547.764.717)	131.318.275	791.898	(29.629.351)	-	-
Thu nhập khác	-	8.054.546	18.884.056	403.265	-	-
Chi phí khác	-	81.000	4.629.202	176.347	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	7.973.546	14.254.854	226.918	-	-
Lợi nhuận trước thuế	545.457.602	1.548.580.958	1.248.194.395	643.303.945	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	545.457.602	1.548.580.958	1.248.194.395	643.303.945	-	-
<b>Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</b>	<b>Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Công ty PTNL Thủy sản</b>	<b>Công ty CB &amp; XK TS Thọ Quang</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>01/01/2018</b>
- Tài sản ngắn hạn	36.995.987.334	23.758.483.620	9.130.346.545	7.255.427.958	87.456.492	87.360.541
- Tài sản dài hạn.	4.067.896.686	4.304.000.052	2.056.229.875	1.945.804.563	-	-
Tổng tài sản	41.063.884.020	28.062.483.672	11.186.576.420	9.201.232.521	87.456.492	87.360.541
- Nợ ngắn hạn	32.136.883.960	19.680.941.214	1.730.867.081	633.717.577	87.456.492	87.360.541
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	32.136.883.960	19.680.941.214	1.730.867.081	633.717.577	87.456.492	87.360.541
Khấu hao	236.103.366	525.864.825	328.925.744	707.478.459	-	-
Mua sắm tài sản	-	-	467.484.000	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang,  
Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2018

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bộ phận	311.145.823.130	421.522.881.589	(26.652.403.825)	(43.924.047.562)	366.191.357.041	449.899.555.574
- Từ khách hàng bên ngoài	284.493.419.305	377.598.834.027	-	-	366.191.357.041	449.899.555.574
- Giữa các bộ phận	26.652.403.825	43.924.047.562	(26.652.403.825)	(43.924.047.562)	-	-
Chi phí bộ phận	313.284.541.668	422.647.485.116	(26.652.403.825)	(43.924.047.562)	366.003.705.617	448.942.163.586
- Từ khách hàng bên ngoài	286.632.137.843	378.723.437.554	-	-	366.003.705.617	448.942.163.586
- Giữa các bộ phận	26.652.403.825	43.924.047.562	(26.652.403.825)	(43.924.047.562)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	(2.138.718.538)	(1.124.603.527)	-	-	187.651.424	957.391.988
Lãi vay	7.794.464.922	4.162.041.966	(1.315.976.202)	(881.414.969)	7.794.464.922	4.162.041.966
Lãi (lỗ) hđ tài chính khác	8.031.441.541	4.124.459.814	(1.315.976.202)	(881.414.969)	7.484.488.722	4.226.148.738
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	236.976.619	(37.582.152)	-	-	(309.996.200)	64.106.772
Thu nhập khác	399.083.972	72.270.957	-	-	417.968.028	80.728.768
Chi phí khác	10.230.708	62.047.979	-	-	14.859.910	62.305.326
Lãi (lỗ) hoạt động khác	388.853.264	10.222.978	-	-	403.108.118	18.423.442
Lợi nhuận trước thuế	(1.512.888.655)	(1.151.962.701)	-	-	280.763.342	1.039.922.202
Thuế TNDN	-	32.393.199	-	-	-	32.393.199
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.512.888.655)	(1.184.355.900)	-	-	280.763.342	1.007.529.003
<b>Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý</b>	<b>Văn phòng</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Tổng cộng</b>			
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
- Tài sản ngắn hạn	343.539.631.001	312.725.040.246	(26.839.714.184)	(18.356.184.193)	362.913.707.188	325.470.128.172
- Tài sản dài hạn	106.822.188.953	118.246.980.190	-	-	112.946.315.514	124.496.784.805
Tổng tài sản	450.361.819.954	430.972.020.436	(26.839.714.184)	(18.356.184.193)	475.860.022.702	449.966.912.977
- Nợ ngắn hạn	331.607.411.597	303.829.054.419	(26.839.714.184)	(18.356.184.193)	338.722.904.946	305.874.889.558
- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ	331.607.411.597	303.829.054.419	(26.839.714.184)	(18.356.184.193)	338.722.904.946	305.874.889.558
Khấu hao	3.231.325.401	6.780.952.068	-	-	3.796.354.511	8.014.295.352
Mua sắm tài sản	1.574.600.000	6.549.049.804	-	-	2.042.084.000	6.549.049.804

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.34. Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP Đầu tư New City Seadanang
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2018 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2018 VND</b>
Phải thu:		
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	-	20.757.647
<b>Cộng - Xem thêm mục 4.3</b>	<b>-</b>	<b>20.757.647</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang		
Thuê kho	-	450.000.000
Bán hàng - Xem thêm mục 4.20	-	65.583.190

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	477.200.024	505.509.955
Thù lao Hội đồng quản trị	129.200.000	129.400.000

**4.35. Thu nhập Ban kiểm soát**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Thù lao Ban kiểm soát	35.000.000	27.833.333

**4.36. Công cụ tài chính**

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:

- + Rủi ro lãi suất
- + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính:</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.068.765.106	29.172.826.905
Phải thu khách hàng	123.258.454.398	122.964.309.461
Phải thu khác	270.064.710	246.035.048
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-
Phải thu về cho vay	-	6.745.000.000
<b>Cộng</b>	<b>131.097.284.214</b>	<b>159.128.171.414</b>
<b>Công nợ tài chính:</b>		
Các khoản vay	310.093.949.654	279.860.641.889
Phải trả người bán	17.182.183.327	10.898.799.343
Phải trả khác	2.308.154.986	1.766.717.807
Chi phí phải trả	941.316.987	522.946.293
<b>Cộng</b>	<b>330.525.604.954</b>	<b>293.049.105.332</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu về cho vay	123.258.454.398	129.955.344.509
<b>Cộng</b>	<b>123.258.454.398</b>	<b>129.955.344.509</b>

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.6 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

### *Rủi ro thanh khoản*

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	310.093.949.654	20.431.655.300	330.525.604.954
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>310.093.949.654</b>	<b>20.431.655.300</b>	<b>330.525.604.954</b>
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	279.860.641.889	13.188.463.443	293.049.105.332
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>279.860.641.889</b>	<b>13.188.463.443</b>	<b>293.049.105.332</b>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	310.093.949.654	279.860.641.889
<b>Cộng</b>	<b>310.093.949.654</b>	<b>279.860.641.889</b>

**Rủi ro ngoại tệ**

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do doanh thu bán hàng và giá mua nguyên liệu tại nước ngoài có giá trị lớn.

Các hoạt động ở nước ngoài của Công ty được tài trợ một phần bởi các khoản vay theo đồng nội tệ và ngoại tệ.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Đô la Mỹ	1.786.399,52	7.607,25	1.794.006,77
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>1.786.399,52</b>	<b>7.607,25</b>	<b>1.794.006,77</b>
Đô la Mỹ	2.367.443,36	256.435,77	2.623.879,13
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>2.367.443,36</b>	<b>256.435,77</b>	<b>2.623.879,13</b>

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:


	Các khoản vay	Phải trả thương mại và khác	Cộng
Đô la Mỹ	5.738.997,53	254.588,91	5.993.586,44
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5.738.997,53</b>	<b>254.588,91</b>	<b>5.993.586,44</b>
Đô la Mỹ	2.090.465,81	268.608,15	2.359.073,96
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>2.090.465,81</b>	<b>268.608,15</b>	<b>2.359.073,96</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

### 4.37. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



  
Trần Như Thiên My  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Lê Thanh Phương  
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Thùy  
Người lập